|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**Số: /2025/NĐ-CP | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**DỰ THẢO**

**Ngày 28/5/2025**

**NGHỊ ĐỊNH
Quy định về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm
xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 16 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định về về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu.*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết Điều 54 và Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu (được viết tắt bằng tiếng Anh là EPR); việc thải bỏ phương tiện giao thông.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động liên quan đến trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu; việc thải bỏ phương tiện giao thông.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nhà sản xuất, nhập khẩu* là tên gọi chung cho tổ chức, cá nhân sản xuất và tổ chức, cá nhân nhập khẩu sản phẩm, bao bì.

2. *Đơn vị tái chế* là đơn vị trực tiếp thực hiện việc tái chế hoặc sử dụng sản phẩm, bao bì thải bỏ làm nguyên liệu sản xuất.

3. *Tổ chức trung gian* là tổ chức có pháp nhân được nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền để tổ chức tái chế sản phẩm, bao bì.

4. *Đơn vị tổ chức thu gom* là đơn vị tổ chức việc thu gom và chuyển giao sản phẩm, bao bì cho đơn vị tái chế.

5. *Bên được hỗ trợ* là đơn vị được Bộ Nông nghiệp và Môi trường xét duyệt, lựa chọn để hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì.

6. *Chi chí quản lý* là tên gọi chung cho chi phí quản lý, giám sát, hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu.

7. *Hệ thống thông tin EPR quốc gia* là hệ thống thông tin nghiệp vụ chuyên môn về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải để phục vụ các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện đăng ký, báo cáo và kê khai; phục vụ công tác quản lý, giám sát và hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì, xử lý chất thải theo quy định tại Nghị định này.

**Chương II
TRÁCH NHIỆM TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ
CỦA NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU**

**Điều 4. Đối tượng, lộ trình thực hiện**

1. Nhà sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này để đưa ra thị trường Việt Nam phải thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì đó theo tỷ lệ, quy cách tái chế bắt buộc quy định tại Điều 5 Nghị định này, trong đó có một số trường hợp đặc thù như sau:

a) Trường hợp sản phẩm, bao bì có cùng thương hiệu được sản xuất tại nhiều nhà sản xuất khác nhau thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là đối tượng thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất là bên nhận gia công sản phẩm, bao bì cho bên đặt gia công thì bên đặt gia công là đối tượng thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu là bên nhận ủy thác nhập khẩu sản phẩm, bao bì cho bên ủy thác thì bên ủy thác là đối tượng thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì.

2. Bao bì quy định tại khoản 1 Điều này là bao bì thương phẩm (gồm bao bì trực tiếp và bao bì ngoài) của sản phẩm, hàng hóa sau đây:

a) Thực phẩm theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm (trừ kẹo cao su);

b) Mỹ phẩm theo quy định của pháp luật về điều kiện sản xuất mỹ phẩm;

c) Thuốc theo quy định của pháp luật về dược;

d) Phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y theo quy định của pháp luật về phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y;

đ) Xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh dùng trong nông nghiệp, y tế và hoạt động sinh hoạt;

e) Xi măng.

3. Các đối tượng sau đây không phải thực hiện trách nhiệm tái chế:

a) Nhà sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì để xuất khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Nhà sản xuất, nhập khẩu có doanh thu bán các sản phẩm quy định tại khoản 2 Điều này dưới 30 tỷ đồng/năm;

c) Nhà sản xuất đã đưa ra thị trường bao bì nhưng bao bì đó được chính nhà sản xuất đó thu hồi, đóng gói để tiếp tục đưa ra thị trường; tỷ lệ thu hồi, đóng gói tiếp tục đưa ra thị trường bằng hoặc cao hơn tỷ lệ tái chế bắt buộc theo quy định tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Nhà sản xuất, nhập khẩu có trách nhiệm tái chế đối với các sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường theo lộ trình sau đây:

a) Bao bì và các sản phẩm ắc quy, pin; dầu động cơ, hộp số và bôi trơn (sau đây gọi chung là dầu nhớt); săm lốp: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024;

b) Sản phẩm điện, điện tử: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025;

c) Phương tiện giao thông: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

**Điều 5. Tỷ lệ tái chế, quy cách tái chế bắt buộc**

1. Tỷ lệ tái chế bắt buộc là tỷ lệ khối lượng sản phẩm, bao bì tối thiểu phải được thu gom và tái chế theo quy cách tái chế bắt buộc trong năm thực hiện trách nhiệm trên tổng khối lượng sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường trong năm có trách nhiệm.

Trường hợp các sản phẩm (như phương tiện giao thông, thiết bị điện - điện tử) nếu có linh kiện, thiết bị hợp phần hoặc cấu thành (như ắc quy, pin, săm lốp, dầu nhớt, thiết bị điện - điện tử) đã được nhà sản xuất, nhập khẩu cung cấp linh kiện, thiết bị đó thực hiện trách nhiệm tái chế theo quy định của Nghị định này thì khối lượng để tính tỷ lệ tái chế bắt buộc của sản phẩm đó được trừ đi khối lượng linh kiện, thiết bị hợp phần hoặc cấu thành tương ứng.

2. Tỷ lệ tái chế bắt buộc cho từng loại sản phẩm, bao bì trong 03 năm đầu tiên được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Tỷ lệ tái chế bắt buộc được điều chỉnh 03 năm một lần tăng dần theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, đảm bảo không quá 10% mỗi lần điều chỉnh, bắt đầu tính từ năm 2026.

3. Nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện tái chế các sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu hoặc tái chế sản phẩm, bao bì cùng nhóm quy định tại cột 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này do nhà sản xuất, nhập khẩu khác sản xuất, nhập khẩu để đạt được tỷ lệ tái chế bắt buộc, trừ các trường hợp sau: phế liệu nhập khẩu; bao bì là chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất công nghiệp; sản phẩm lỗi bị thải loại trong quá trình sản xuất.

4. Trường hợp nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì cao hơn tỷ lệ tái chế bắt buộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì được bảo lưu phần khối lượng chênh lệch để tính vào khối lượng kết quả tái chế của các năm tiếp theo.

5. Quy cách tái chế bắt buộc là các giải pháp tái chế được lựa chọn cho từng nhóm sản phẩm, bao bì được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, bao gồm các nhóm giải pháp sau:

a) Trực tiếp tái chế sản phẩm, bao bì;

b) Sơ chế và chuyển giao cho đơn vị tái chế có giấy phép môi trường phù hợp;

c) Thu gom (có thể kèm theo sơ chế) để xuất khẩu cho đơn vị tái chế ở nước ngoài thì thực hiện thủ tục thông báo theo quy định của Công ước Basel quy định tại khoản 5 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường.

**Điều 6. Hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế**

1. Nhà sản xuất, nhập khẩu lựa chọn một hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường cho một nhóm sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp nhà sản xuất, nhập khẩu lựa chọn hình thức tổ chức tái chế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường, nhà sản xuất, nhập khẩu tự quyết định việc tái chế theo các cách thức sau đây:

a) Tự thực hiện tái chế;

b) Thuê đơn vị tái chế để thực hiện tái chế;

c) Ủy quyền cho tổ chức trung gian để tổ chức tái chế;

d) Kết hợp cách thức quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

3. Nhà sản xuất, nhập khẩu tự thực hiện tái chế phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; không tự thực hiện tái chế khi không bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đơn vị tái chế được thuê bởi nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc tổ chức trung gian để thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì phải có giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần có nội dung phù hợp.

5. Tổ chức trung gian có trách nhiệm tổ chức việc thu gom và chuyển giao sản phẩm, bao bì cho đơn vị tái chế để tái chế đủ khối lượng nhận ủy quyền; không được trực tiếp tái chế sản phẩm, bao bì được ủy quyền; không được ủy quyền lại cho tổ chức trung gian khác.

#### 6. Tổ chức, cá nhân (kể cả điểm thu hồi sản phẩm, bao bì do nhà sản xuất, nhập khẩu, đơn vị tái chế, đơn vị tổ chức thu gom hoặc tổ chức trung gian thiết lập) thực hiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều 69 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định này.

#### 7. Bộ Nông nghiệp và Môi trường hỗ trợ đăng tải thông tin đơn vị tái chế và tổ chức trung gian.

**Điều 7. Thải bỏ phương tiện giao thông**

1. Đối tượng, thời điểm thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc có thẩm quyền quản lý phương tiện giao thông có trách nhiệm thực hiện việc lưu giữ, thải bỏ phương tiện giao thông theo quy định tại Điều này;

b) Thời điểm thực hiện thải bỏ, phá dỡ đối với phương tiện giao thông do đối tượng quy định tại điểm a khoản này tự quyết định và phù hợp với quy định của pháp luật về niên hạn sử dụng, khí thải và quản lý phương tiện giao thông.

2. Phương tiện giao thông thải bỏ không được coi là chất thải khi chưa phá dỡ. Địa điểm lưu giữ phương tiện giao thông thải bỏ phải ở địa điểm thuộc thẩm quyền quản lý, sử dụng của đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này hoặc chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác để lưu giữ, sử dụng với mục đích phù hợp theo quy định của pháp luật.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này có trách nhiệm đưa phương tiện giao thông thải bỏ đến tổ chức, cá nhân có cơ sở đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định để phá dỡ.

4. Quản lý chất thải phát sinh từ hoạt động phá dỡ phương tiện giao thông:

a) Chất thải rắn công nghiệp thông thường được quản lý (bao gồm cả việc tái chế) theo quy định về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường;

b) Chất thải nguy hại được quản lý (bao gồm cả việc tái chế) theo quy định về quản lý chất thải nguy hại;

c) Tổ chức, cá nhân phá dỡ phương tiện giao thông thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải đối với các chất thải phát sinh từ hoạt động phá dỡ.

5. Trừ trường hợp tái xuất, việc lưu giữ, thải bỏ, phá dỡ để tiêu huỷ phương tiện giao thông tạm nhập khẩu được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Điều này; không phải thực hiện thủ tục, quy định khác về môi trường ngoài quy định tại Điều này và chỉ thực hiện thủ tục, quy định của pháp luật về tài chính, hải quan. Mức độ, phương thức tiêu huỷ (trong đó có tái chế, xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động phá dỡ) do tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc có thẩm quyền quản lý phương tiện giao thông quyết định.

6. Phương tiện giao thông khi phá dỡ để tái chế chất thải theo quy cách bắt buộc quy định cụ thể tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này được tính vào tỉ lệ tái chế bắt buộc theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

**Điều 8. Đăng ký kế hoạch và báo cáo kết quả tái chế**

1. Trước ngày 01 tháng 4 hằng năm, nhà sản xuất, nhập khẩu đăng ký kế hoạch tái chế đối với các sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường của năm liền trước và báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì của năm liền trước theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định thông qua Hệ thống thông tin EPR quốc gia. Nhà sản xuất, nhập khẩu chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin nêu trên.

2. Trước ngày 01 tháng 4 hằng năm, đơn vị tái chế và tổ chức trung gian quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định này có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm tái chế của năm trước cho nhà sản xuất, nhập khẩu theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định thông qua Hệ thống thông tin EPR quốc gia. Đơn vị tái chế và tổ chức trung gian chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin nêu trên.

3. Đơn vị tự thực hiện tái chế, đơn vị tái chế, tổ chức trung gian cập nhật tiến độ tái chế hằng quý theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định thông qua Hệ thống thông tin EPR quốc gia trước ngày 20 của tháng đầu tiên trong quý tiếp theo. Đơn vị tự thực hiện tái chế, đơn vị tái chế, tổ chức trung gian chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin nêu trên.

**Điều 9. Đóng góp tài chính để hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì**

1. Đóng góp tài chính theo từng sản phẩm, bao bì (F) được xác định theo công thức:

F = R $×$ V $×$ Fs

Trong đó:

- F: Tổng số tiền mà nhà sản xuất, nhập khẩu phải đóng cho Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam theo từng sản phẩm, bao bì (đơn vị tính: đồng);

- R: Tỷ lệ tái chế bắt buộc của từng nhóm sản phẩm, bao bì quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này (đơn vị tính: %);

- V: Khối lượng sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường trong năm có trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì (đơn vị tính: Kg);

- Fs: Mức đóng góp tài chính đối với một đơn vị khối lượng sản phẩm, bao bì (đơn vị tính: Đồng/kg).

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Fs cho từng sản phẩm, bao bì và điều chỉnh theo chu kỳ 03 năm một lần bắt đầu tính từ năm 2026.

3. Việc đóng góp tài chính được thực hiện như sau:

a) Trước ngày 01 tháng 4 hằng năm, nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai số tiền đóng góp tài chính đối với sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường của năm liền trước theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định thông qua Hệ thống thông tin EPR quốc gia. Nhà sản xuất, nhập khẩu chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin trong bản kê khai;

b) Trước ngày 20 tháng 4 hằng năm, nhà sản xuất, nhập khẩu nộp đủ tiền đóng góp tài chính hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì đã kê khai quy định tại điểm a khoản này vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

4. Tiền đóng góp tài chính quy định tại Điều này được sử dụng để hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì quy định Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và trích cho chi phí quản lý bằng 2% số tiền hỗ trợ.

**Chương III
ĐÓNG GÓP TÀI CHÍNH ĐỂ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG
 XỬ LÝ CHẤT THẢI**

**Điều 10. Đối tượng, mức đóng góp tài chính**

1. Nhà sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này để đưa ra thị trường Việt Nam có trách nhiệm đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải, trong đó có một số trường hợp đặc thù như sau:

a) Trường hợp sản phẩm, bao bì có cùng thương hiệu được sản xuất tại nhiều nhà sản xuất khác nhau thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là đối tượng thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì;

 b) Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất là bên nhận gia công sản phẩm, bao bì cho bên đặt gia công để đưa ra thị trường Việt Nam, thì bên đặt gia công là đối tượng thực hiện trách nhiệm đóng góp tài chính để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải.

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu là bên nhận ủy thác nhập khẩu sản phẩm, bao bì cho bên ủy thác để đưa ra thị trường Việt Nam, thì bên ủy thác là đối tượng thực hiện trách nhiệm đóng góp tài chính để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải.

2. Bao bì quy định tại khoản 1 Điều này là bao bì thương phẩm (bao bì trực tiếp) của sản phẩm, hàng hóa.

3. Các đối tượng sau đây không phải thực hiện trách nhiệm đóng góp tài chính để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải:

a) Nhà sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, bao bì để xuất khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Nhà sản xuất, nhập khẩu có tổng doanh thu từ bán thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm quy định Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này dưới 30 tỷ đồng/năm.

4. Mức đóng góp tài chính cụ thể đối với từng sản phẩm, bao bì được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Mức trích cho chi phí quản lý bằng 2% mức đóng góp tài chính.

5. Mức đóng góp tài chính được điều chỉnh theo chu kỳ 05 năm một lần tăng dần theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đảm bảo không quá 15% mỗi lần điều chỉnh, bắt đầu tính từ năm 2026.

**Điều 11. Triển khai thực hiện đóng góp tài chính**

1. Trước ngày 01 tháng 4 hằng năm, nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải đối với sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường của năm liền trước theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia. Nhà sản xuất, nhập khẩu chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin trong bản kê khai.

2. Trước ngày 20 tháng 4 hằng năm, nhà sản xuất, nhập khẩu có trách nhiệm nộp đủ tiền đóng góp hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải đã kê khai vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

**Chương IV
HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ**

**Điều 12. Hình thức hỗ trợ, đối tượng đề nghị hỗ trợ**

1. Hình thức hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì là theo khối lượng sản phẩm, bao bì đã tái chế đáp ứng quy cách tái chế bắt buộc quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối tượng đề nghị hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì là đơn vị tái chế hoặc đơn vị tổ chức thu gom.

**Điều 13. Nguyên tắc xác định các gói hỗ trợ và xét duyệt, lựa chọn bên được hỗ trợ**

1. Hằng năm Bộ Nông nghiệp và Môi trường xét duyệt, lựa chọn đơn vị được hỗ trợ tái chế theo từng nhóm sản phẩm, bao bì quy định tại cột 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Số tiền hỗ trợ tái chế đối với từng loại sản phẩm, bao bì bằng số tiền đóng góp tài chính để hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu đối với loại sản phẩm, bao bì đó sau khi trừ chi phí quản lý theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định này.

2. Giá trị tối đa của một gói hỗ trợ đối với từng nhóm sản phẩm, bao bì như sau:

a) Các nhóm thuộc loại bao bì; dầu nhớt (nhóm C.1.1.); săm, lốp các loại (nhóm D.1.1.); bóng đèn compact, bóng đèn huỳnh quang (nhóm Đ.5.1.); tấm quang năng (nhóm Đ.6.1.): 10 (mười) tỷ đồng;

b) Các nhóm thuộc loại sản phẩm ắc quy và pin; các nhóm thuộc loại sản phẩm điện - điện tử (không bao gồm nhóm Đ.5.1, nhóm Đ.6.1); các nhóm thuộc loại sản phẩm phương tiện giao thông: 20 (hai mươi) tỷ đồng.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác định các gói hỗ trợ như sau:

a) Số tiền hỗ trợ tái chế theo quy định tại khoản 1 Điều này hiện có đối với một nhóm sản phẩm, bao bì không vượt quá giá trị tối đa của một gói hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều này đối với nhóm sản phẩm, bao bì đó thì chia thành 01 (một) gói hỗ trợ;

b) Trường hợp số tiền hỗ trợ hiện có đối với một nhóm sản phẩm, bao bì vượt quá giá trị tối đa của một gói hỗ trợ đối với nhóm sản phẩm, bao bì đó thì chia đều thành các gói hỗ trợ có giá trị không vượt quá giá trị tối đa của một gói hỗ trợ.

4. Mỗi gói hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều này lựa chọn 01 (một) đơn vị được hỗ trợ tái chế. Trong một năm, một đơn vị được đề nghị hỗ trợ đối với nhiều nhóm sản phẩm, bao bì; trong một nhóm sản phẩm, bao bì được đề nghị hỗ trợ đối với không quá 03 gói hỗ trợ. Một đơn vị đang trong thời gian thực hiện hợp đồng hỗ trợ đối với một nhóm sản phẩm, bao bì thì không được đề nghị hỗ trợ đối với nhóm sản phẩm, bao bì đó.

5. Đơn vị đề nghị hỗ trợ đề xuất khối lượng sản phẩm, bao bì sẽ tái chế tương ứng với giá trị của gói hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều này, thời gian thực hiện tái chế đối với khối lượng sản phẩm, bao bì đã đề xuất và mức độ công nghệ của giải pháp tái chế. Thời gian thực hiện tái chế không quá 36 tháng kể từ thời điểm ký hợp đồng hỗ trợ.

6. Điểm đánh giá các đơn vị đề nghị hỗ trợ theo từng gói hỗ trợ được xác định dựa vào khối lượng sản phẩm, bao bì đề nghị hỗ trợ và thời gian đề xuất thực hiện của đơn vị và mức độ công nghệ của giải pháp tái chế. Điểm đánh giá được xác định theo công thức sau:

Xi = (X1i + X2i)$ ×$ ki

Trong đó:

- Xi: Điểm đánh giá của đơn vị thứ i (i = $\overbar{1,n}$);

- X1i: Điểm tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì sẽ tái chế theo đề xuất của đơn vị thứ I, được xác định theo công thức sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| X1i $=$ | Vi | $×$ 100 |
| V |

- X2i: Điểm tính theo thời gian thực hiện tái chế đối với khối lượng sản phẩm, bao bì đã đề xuất của đơn vị thứ i, được xác định theo công thức sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| X2i $=$  |  T | $×$ 50 |
| Ti |

- ki:Hệ số tính theo mức độ công nghệ của giải pháp tái chế đã đề xuất của đơn vị thứ i, trong đó: Giải pháp tái chế tạo ra sản phẩm thành phẩm hoặc bán thành phẩm tương ứng với hệ số k = 1; giải pháp tái chế tạo ra sản phẩm là nguyên liệu cho quá trình sản xuất tương ứng với hệ số k = 0,9; giải pháp tái chế tạo ra sản phẩm là nhiên liệu tương ứng với hệ số k = 0,8; giải pháp tháo dỡ, sơ chế chuyển giao cho đơn vị tái chế khác tương ứng với hệ số k = 0,7; giải pháp thu gom để xuất khẩu cho đơn vị tái chế nước ngoài tương ứng với hệ số k = 0,6;

- Vi: Khối lượng đề xuất của đơn vị thứ i;

- V: Khối lượng đề xuất cao nhất của các đơn vị đề xuất hỗ trợ;

- Ti: Thời gian đề xuất thực hiện tái chế của đơn vị thứ i;

- T: Thời gian thực hiện tái chế ngắn nhất của các đơn vị đề xuất hỗ trợ.

7. Xét duyệt, lựa chọn đơn vị được hỗ trợ:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác định điểm xét duyệt của các đơn vị đề nghị hỗ trợ đối với từng gói hỗ trợ;

b) Trong một gói hỗ trợ, đơn vị có điểm xét duyệt lớn nhất được chọn là bên được hỗ trợ. Trường hợp trong một gói hỗ trợ có nhiều hơn một đơn vị đề nghị có điểm xét duyệt bằng nhau, đơn vị đề xuất giải pháp tái chế tương ứng với hệ số k lớn hơn được lựa chọn. Trường hợp điểm xét duyệt và hệ số k bằng nhau, đơn vị đề xuất khối lượng tái chế lớn hơn được lựa chọn. Trường hợp điểm xét duyệt, hệ số k, khối lượng tái chế đề xuất bằng nhau, các đơn vị đề nghị hỗ trợ này được đề xuất lại khối lượng tái chế, thời gian thực hiện tái chế để lựa chọn đơn vị có điểm xét duyệt cao hơn. Đơn vị đề nghị hỗ trợ không được đề xuất khối lượng thấp hơn khối lượng đã đề xuất.

**Điều 14. Khối lượng sản phẩm, bao bì được hỗ trợ**

1. Các hồ sơ, chứng từ thu gom, chuyển giao, tiếp nhận, lưu kho và xuất kho nguyên liệu đưa vào tái chế đối với khối lượng sản phẩm, bao bì được hỗ trợ phải được lập thành các hồ sơ, chứng từ tách biệt với các nguyên liệu tái chế khác không được hỗ trợ. Chứng từ, biên bản giao nhận được thực hiện theo mẫu chứng từ chất thải nguy hại hoặc biên bản giao nhận chất thải rắn thông thường theo mẫu quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Bên được hỗ trợ cập nhật tiến độ tái chế hằng quý theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định thông qua Hệ thống thông tin EPR quốc gia trước ngày 20 của tháng đầu tiên trong quý tiếp theo.

2. Bên được hỗ trợ là đơn vị tổ chức thu gom quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định này phải nghiệm thu khối lượng sản phẩm, bao bì đã được đơn vị tái chế nhận chuyển giao và tái chế để tính vào khối lượng được hỗ trợ. Khối lượng sản phẩm, bao bì đã được tính vào khối lượng được hỗ trợ của đơn vị tái chế thì không được tính vào khối lượng được hỗ trợ của đơn vị tổ chức thu gom.

3. Sản phẩm, bao bì trong các trường hợp sau không được tính vào khối lượng sản phẩm, bao bì được hỗ trợ:

a) Sản phẩm, bao bì đã tái chế để thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này;

b) Sản phẩm, bao bì là phế liệu nhập khẩu, bao bì là chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất công nghiệp và sản phẩm lỗi bị thải loại trong quá trình sản xuất không được tính vào khối lượng sản phẩm, bao bì được hỗ trợ;

c) Sản phẩm, bao bì tái chế sau thời gian thực hiện tái chế đã đề xuất quy định tại khoản 5 Điều 13 Nghị định này kể từ ngày ký hợp đồng hỗ trợ.

d) Sản phẩm, bao bì tái chế không đúng với giải pháp tái chế đã đề xuất bởi bên được hỗ trợ.

**Điều 15. Triển khai thực hiện hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì**

1. Trước ngày 01 tháng 6 hằng năm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố các gói hỗ trợ đối với từng nhóm sản phẩm, bao bì và giá trị của từng gói hỗ trợ.

2. Trước ngày 01 tháng 7 hằng năm, các đơn vị tái chế hoặc đơn vị tổ chức thu gom gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này đối với từng gói hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xét duyệt, lựa chọn hỗ trợ.

3. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ Nông nghiệp và Môi trường phải được niêm phong trong thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ; việc gửi hồ sơ trực tuyến được thực hiện sau khi Hệ thống thông tin EPR quốc gia phát triển tính năng tiếp nhận hồ sơ bảo đảm bảo mật thông tin;

b) Trong thời gian 10 (mười) ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức mở hồ sơ để xét duyệt;

c) Trong thời gian 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt và công bố danh sách các đơn vị được hỗ trợ của từng gói hỗ trợ tương ứng với giá trị gói hỗ trợ, khối lượng, thời gian thực hiện tái chế.

Trường hợp cần thiết, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xác minh thực tế tại địa điểm tái chế trước hoặc hậu kiểm sau khi ký kết hợp đồng hỗ trợ.

4. Trong thời gian 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố danh sách các đơn vị được hỗ trợ, các đơn vị này phải gửi văn bản về Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để được ký kết hợp đồng hỗ trợ tái chế theo mẫu Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định. Các bên được hỗ trợ không thực hiện ký kết hợp đồng đúng thời hạn thì coi như bỏ nhận hỗ trợ và không được tham gia đề nghị hỗ trợ trong vòng 5 (năm) năm. Đơn vị có số điểm thấp hơn liền sau theo thứ tự xét duyệt sẽ được lựa chọn để thay thế là bên được hỗ trợ cho gói hỗ trợ bị bỏ.

***Phương án 1:***

5. Bên được hỗ trợ không tái chế đủ khối lượng đề xuất trong thời gian thực hiện tái chế theo hợp đồng thì được nhận số tiền hỗ trợ tương ứng với khối lượng đã tái chế theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này nhưng không được tham gia đề nghị hỗ trợ trong vòng 5 (năm) năm và bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

***Phương án 2:***

5. Bên được hỗ trợ phải nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam (gọi chung là bên bảo lãnh) về Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để bảo đảm trách nhiệm thực hiện hợp đồng hỗ trợ. Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng hỗ trợ bằng 100% giá trị hợp đồng hỗ trợ đã ký kết.

Bên được hỗ trợ không tái chế đủ khối lượng đề xuất trong thời gian thực hiện tái chế theo hợp đồng thì bên bảo lãnh phải chi trả cho Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam số tiền bằng toàn bộ số tiền hỗ trợ đã giải ngân cho bên được hỗ trợ theo hợp đồng này và bên được hỗ trợ không được tham gia đề nghị hỗ trợ trong vòng 5 (năm) năm, đồng thời bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**Điều 16. Giải ngân tiền hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì**

1. Việc giải ngân tiền hỗ trợ tái chế được thực hiện theo khối lượng sản phẩm, bao bì đã tái chế đáp ứng quy định tại Điều 14 Nghị định này. Bên được hỗ trợ được đề nghị giải ngân nhiều lần trong thời gian thực hiện tái chế, các lần đề nghị giải ngân cách nhau không dưới 03 (ba) tháng. Bên được hỗ trợ phải lập báo cáo kết quả tái chế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định. Báo cáo này phải được xác nhận bởi đơn vị kiểm toán độc lập do bên được hỗ trợ thuê và trả chi phí. Bên được hỗ trợ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung báo cáo kết quả tái chế.

2. Số tiền giải ngân hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì được xác định theo công thức sau:

F = Kđ $×$ M

Trong đó:

- F: Số tiền giải ngân;

- Kđ: Khối lượng sản phẩm, bao bì đã hoàn thành tái chế;

- M: Mức hỗ trợ trên một khối lượng sản phẩm, bao bì, được xác định theo công thức sau:

|  |  |
| --- | --- |
| M = | G |
| Kh |

Trong đó:

+ G: Giá trị gói hỗ trợ được phê duyệt theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 15 Nghị định này;

+ Kh: Khối lượng sản phẩm, bao bì tái chế theo hợp đồng quy định tại điểm c khoản 3 Điều 15 Nghị định này.

3. Trong thời gian 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên được hỗ trợ, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam căn cứ báo cáo kết quả tái chế quy định tại khoản 1 Điều này để phê duyệt giải ngân cho bên được hỗ trợ và thực hiện giải ngân trong vòng 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày quyết định phê duyệt giải ngân.

**Chương V
HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ CHẤT THẢI**

**Điều 17. Đối tượng, nguyên tắc quản lý, phân bổ và sử dụng kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đối tượng được hỗ trợ để chủ động thực hiện một phần hoặc toàn bộ các hoạt động xử lý chất thải được quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Việc quản lý, phân bổ và sử dụng kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải phải bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích.

3. Việc phân bổ kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải cho địa phương đảm bảo không vượt quá tổng số dư lũy kế tiền đóng góp tài chính của nhà sản xuất, nhập khẩu vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam sau khi trích chi phí quản lý.

4. Tồn dư kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải của năm trước (nếu có) được gộp chung với kinh phí hỗ trợ của năm tiếp theo.

**Điều 18. Phân bổ kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải**

1. Kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải được phân bổ từ tổng kinh phí hỗ trợ từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam căn cứ vào số dư lũy kế tiền đóng góp tài chính của nhà sản xuất, nhập khẩu sau khi trích chi phí quản lý và tỷ lệ phân bổ kinh phí cho các địa phương có đề nghị hỗ trợ theo các tiêu chí.

2. Kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải của địa phương bao gồm kinh phí hỗ trợ hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân, nghiên cứu, phát triển công nghệ, kỹ thuật, sáng kiến xử lý chất thải rắn sinh hoạt (sau đây gọi chung là hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt) và kinh phí hỗ trợ hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý bao bì chứa thuốc bảo vệ thực vật (sau đây gọi chung là hoạt động xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật), được xác định theo công thức sau:

Fi = F1i + F2i

Trong đó:

- Fi: Kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải cho địa phương có đề nghị hỗ trợ thứ i (i = $\overbar{1,n}$);

- F1i: Kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt của địa phương;

- F2i: Kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật của địa phương.

3. Phương pháp xác định mức kinh phí hỗ trợ cho địa phương:

a) Công thức xác định kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt (F1i):

F1i = T1 x H1i

- T1: Số dư lũy kế tiền đóng góp tài chính cho các sản phẩm (trừ bao bì thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm) quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này của nhà sản xuất, nhập khẩu vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam sau khi trích chi phí quản lý;

- H1i: Tỷ lệ phân bổ kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho địa phương thứ i, được xác định theo công thức sau:

$$H\_{1i}\left(\%\right)=(0,5 ×\frac{D\_{i}}{D}+0,5 ×\frac{K\_{i}}{K}) ×100\%$$

+ Di: Quy mô dân số của địa phương thứ i (số liệu cập nhật mới nhất);

+ D: Tổng dân số của toàn bộ các địa phương có đề nghị hỗ trợ kinh phí;

+ Ki: Diện tích của tất cả các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn ở địa phương thứ i (số liệu cập nhật mới nhất);

+ K: Tổng diện tích của tất cả các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn ở toàn bộ các địa phương có đề nghị hỗ trợ kinh phí;

b) Công thức xác định kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật (F2i):

F2i = T2 x H2i

Trong đó:

- T2: Số dư lũy kế tiền đóng góp tài chính cho bao bì thuốc bảo vệ thực vật của nhà sản xuất, nhập khẩu vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam sau khi trích chi phí quản lý;

- H2i: Tỷ lệ phân bổ kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật cho địa phương thứ i, được xác định theo công thức sau:

$$H\_{2i}\left(\%\right)=(0,5 ×\frac{S\_{i}}{S}+0,5 ×\frac{K\_{i}}{K}) ×100\%$$

Trong đó:

+ Si: Diện tích đất nông nghiệp của địa phương thứ i (số liệu cập nhật mới nhất);

+ S: Tổng diện tích đất nông nghiệp của các địa phương đề nghị hỗ trợ kinh phí;

+ Ki: Diện tích của tất cả các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn ở địa phương thứ i (số liệu cập nhật mới nhất);

+ K: Tổng diện tích của tất cả các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn ở toàn bộ các địa phương có đề nghị hỗ trợ kinh phí.

**Điều 19. Thực hiện hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải**

1. Đề nghị, phê duyệt hỗ trợ xử lý chất thải:

a) Trước ngày 01 tháng 3 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có nhu cầu nhận hỗ trợ gửi công văn đề nghị hỗ trợ tài chính cho hoạt động xử lý chất thải về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp các đề nghị hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tính toán việc phân bổ kinh phí cho từng địa phương theo quy định tại Điều 18 Nghị định này;

c) Trước ngày 01 tháng 6 hằng năm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt và công khai phương án phân bổ kinh phí hỗ trợ cho từng địa phương (trong đó phân rõ hai phần kinh phí cho hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt và hoạt động xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật theo kết quả xác định quy định tại Điều 18 Nghị định này).

2. Hỗ trợ kinh phí thực hiện các hoạt động xử lý chất thải:

a) Trước ngày 10 tháng 6 hằng năm, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam chuyển kinh phí hỗ trợ về tài khoản Kho bạc Nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phê duyệt của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Kho bạc nhà nước thực hiện kiểm soát chi đối với kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải theo quy định như đối với ngân sách nhà nước.

b) Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh chủ động xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng kinh phí hỗ trợ với thời gian thực hiện tương ứng cho từng dự án, đề tài, nhiệm vụ căn cứ vào nhu cầu thực tế của địa phương. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng số tiền được phân bổ hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải đảm bảo đúng mục đích và hiệu quả, đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

c) Trường hợp bất khả kháng, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh hoàn trả lại Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam kinh phí không sử dụng hết.

**Chương VI
QUẢN LÝ, GIÁM SÁT THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU**

**Điều 20. Hệ thống thông tin EPR quốc gia**

1. Hệ thống thông tin EPR quốc gia được kết nối với các cơ sở dữ liệu thuế, hải quan, đăng ký doanh nghiệp và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật để bảo đảm việc đăng ký, báo cáo và kê khai của nhà sản xuất, nhập khẩu đúng quy định của pháp luật.

2. Việc mở, phân cấp, phân loại tài khoản trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia được phân loại theo đối tượng đăng ký, kê khai, báo cáo và các đối tượng khác có liên quan.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường cập nhật, nâng cấp, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin EPR quốc gia.

**Điều 21. Tổ chức quản lý, giám sát thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu**

1. Hội đồng EPR quốc gia có nhiệm vụ tư vấn, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý, giám sát, hỗ trợ việc thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu và việc hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì và xử lý chất thải.

Hội đồng EPR quốc gia làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số với thành phần bao gồm: đại diện Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương; Liên đoàn thương mại và công nghiệp Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội; hội, hiệp hội có liên quan.

2. Hội đồng EPR quốc gia có văn phòng giúp việc (sau đây gọi là Văn phòng EPR) đặt tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trực thuộc cơ quan chuyên môn về môi trường thuộc Bộ. Văn phòng EPR có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản, tự chủ tài chính, hạch toán độc lập như đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (nhóm 1); được sử dụng một số công chức, viên chức thuộc biên chế của Bộ Nông nghiệp và Môi trường làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập và ban hành quy chế tổ chức, hoạt động của Hội đồng EPR quốc gia; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Văn phòng EPR.

4. Chí phí quản lý bao gồm khoản trích từ tiền đóng góp tài chính của nhà sản xuất, nhập khẩu theo quy định tại khoản 4 Điều 9, khoản 4 Điều 10 Nghị định này và lãi tiền gửi ngân hàng của tiền đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ tái chế, xử lý chất thải.

5. Hội đồng EPR quốc gia quyết định phân bổ chi phí quản lý cho hoạt động của Hội đồng EPR quốc gia, Văn phòng EPR và hoạt động giải ngân của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam theo quy định của Nghị định này.

6. Chi phí hoạt động của Hội đồng EPR quốc gia được hạch toán vào chi phí hoạt động của Văn phòng EPR. Định mức các khoản chi của Hội đồng EPR quốc gia, Văn phòng EPR được thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập và quy chế chi tiêu nội bộ của Văn phòng EPR. Chi phí được phân bổ cho Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam được hạch toán vào doanh thu của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

7. Chi phí quản lý không sử dụng hết được chuyển sang năm tiếp theo. Số dư luỹ kế 03 (ba) năm liên tiếp không sử dụng hết được sử dụng để hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải theo quy định tại Chương V Nghị định này.

**Chương VII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 22. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan**

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì tổ chức thực hiện các quy định tại Nghị định này;

2. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý, sử dụng tiền đóng góp tài chính để hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm bao bì và hoạt động xử lý chất thải công khai, minh bạch, đúng mục đích; trước ngày 01 tháng 4 hằng năm, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Hội đồng EPR quốc gia và công bố thông tin trên trang tin điện tử của Quỹ và Hệ thống thông tin EPR quốc gia việc tiếp nhận, sử dụng đóng góp tài chính của năm liền trước.

3. Trước ngày 01 tháng 03 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường tình hình, kết quả thực hiện hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải của năm liền trước theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định kèm theo công văn đề nghị hỗ trợ tài chính cho hoạt động xử lý chất thải theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Nghị định này.

4. Cơ quan quản lý thuế, hải quan, đăng ký doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp thông tin theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để phục vụ công tác kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 23. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với khoản kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đã tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực, việc hỗ trợ được triển khai thực hiện tương tự quy định tại Điều 19 Nghị định này, với các mốc thời gian được điều chỉnh như sau:

a) Trong thời gian 01 (một) tháng kể từ ngày Nghị định này được ban hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi công văn đề nghị hỗ trợ tài chính;

b) Trong thời gian 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt và công khai phương án phân bổ kinh phí;

c) Trong thời gian 10 (mười) ngày kể từ ngày Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt và công khai phương án phân bổ kinh phí, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam chuyển kinh phí hỗ trợ về tài khoản Kho bạc Nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Điều 24. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025.

2. Nghị định này bãi bỏ Chương VI, các Phụ lục XXII, XXIII của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 69 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP như sau:

“b) Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động thu gom sản phẩm, bao bì phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân, văn phòng cơ quan nhà nước, trường học, nơi công cộng là chất thải nguy hại theo quy định và thuộc danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo Nghị định số…/2025/NĐ-CP ngày …tháng…năm 2025 của Chính phủ quy định về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu để thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý không phải có giấy phép môi trường có nội dung xử lý chất thải nguy hại nhưng phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 71 Nghị định này.”

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao;- Kiểm toán Nhà nước;- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;- Ngân hàng Chính sách xã hội;- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT,  các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: VT, …. | **TM. CHÍNH PHỦ****THỦ TƯỚNG****Phạm Minh Chính** |

**Phụ lục I
DANH MỤC SẢN PHẨM, BAO BÌ VÀ TỶ LỆ TÁI CHẾ BẮT BUỘC, QUY CÁCH TÁI CHẾ BẮT BUỘC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm sản phẩm, bao bì** | **Tỷ lệ tái chế bắt buộc**  | **Quy cách tái chế bắt buộc *(Giải pháp tái chế được lựa chọn)*** |
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **A. BAO BÌ** |
| 1 | A.1.1. Bao bì giấy, carton (bao gồm cả giấy hoặc carton tráng phủ là giấy hoặc carton được tráng phủ một hoặc hai mặt mà không mất đi nhận dạng là giấy, carton) | 20% | - Sản xuất bột giấy thương phẩm- Sản xuất các sản phẩm giấy  |
| 2 | A.1.2. Bao bì giấy hỗn hợp đa lớp (bao bì có từ 2 lớp trở lên trong đó có lớp giấy) | 15% | - Sản xuất bột giấy thương phẩm- Sản xuất các sản phẩm giấy  |
| 3 | A.2.1. Bao bì nhôm | 22% | - Sản xuất phôi nhôm thương phẩm- Sản xuất các sản phẩm khác |
| 4 | A.2.2. Bao bì sắt và kim loại khác | 20% | - Sản xuất phôi kim loại thương phẩm- Sản xuất các sản phẩm khác |
| 5 | A.3.1. Bao bì PET cứng | 22% | - Sản xuất hạt nhựa thương phẩm- Sản xuất các sản phẩm khác (không bao gồm nhiên liệu đốt) |
| 6 | A.3.2. Bao bì HDPE, LDPE, PP, PS cứng | 15% | - Sản xuất hạt nhựa thương phẩm- Sản xuất các sản phẩm khác (không bao gồm nhiên liệu đốt). |
| 7 | A.3.3. Bao bì EPS, PVC cứng và bao bì nhựa cứng khác (trừ nhựa phân hủy sinh học) | 10% | - Sản xuất hạt nhựa thương phẩm.- Sản xuất các sản phẩm khác (không bao gồm nhiên liệu đốt) |
| 8 | A.3.4. Bao bì nhựa mềm- Bao bì đơn vật liệu mềm- Bao bì đa vật liệu mềm | 10% | - Sản xuất hạt nhựa thương phẩm- Sản xuất các sản phẩm khác |
| 9 | A.4.1. Bao bì thủy tinh  | 15% | - Xay, nghiền thành bột, hạt thủy tinh làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác- Sản xuất các sản phẩm khác (kể cả sản xuất gạch không nung, bê tông, cát nhân tạo) |
| **B. ẮC QUY VÀ PIN** |
| 10 | B.1.1. Ắc quy chì | 12% | Tháo dỡ, phân loại, thu hồi vật liệu nhựa và sản xuất phôi chì |
| 11 | B.1.2. Ắc quy các loại khác ắc quy chì | 08% | Tháo dỡ, phân loại, thu hồi vật liệu nhựa và Lithium hoặc kim loại khác |
| 12 | B.2.1. Pin sạc nhiều lần các loại  | 08% | - Tháo dỡ, phân loại, thu hồi vật liệu nhựa và Lithium hoặc kim loại khác- Xuất khẩu cho đơn vị tái chế ở nước ngoài |
| **C. DẦU NHỚT** |
| 13 | C.1.1. Dầu nhớt  | 15% | *-* Sản xuất dầu gốc*-* Sản xuất các sản phẩm dầu khác  |
| **D. SĂM, LỐP** |
| 14 | D.1.1. Săm, lốp cao su | 05% | *-* Đắp, dán lốp theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất*-* Sản xuất bột, hạt cao su thương phẩm*-* Sản xuất các sản phẩm dầu  |
| **Đ. ĐIỆN – ĐIỆN TỬ** |
| 15 | Đ.1.1. Tủ lạnh, tủ đông, điều hoà không khí, bếp điện, bếp từ, bếp hồng ngoại, lò nướng, lò vi sóng | 05% | Tháo dỡ, phân loại, thu hồi theo từng loại vật liệu bao gồm kim loại, nhựa và các vật liệu khác |
| 16 | Đ.1.2. Máy giặt, máy sấy quần áo, loa, âm ly | 09% |
| 17 | Đ.2.1. Thiết bị màn hình: ti vi, màn hình máy tính để bàn | 07% | *-* Tháo dỡ, phân loại, thu hồi theo từng loại vật liệu bao gồm kim loại, nhựa và các vật liệu khác- Xay, nghiền thành bột, hạt thủy tinh làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác (kể cả sản xuất gạch không nung, bê tông, cát nhân tạo) |
| 18 | Đ.3.1. Máy tính bảng, máy tính xách tay, máy ảnh (kể cả đèn flash), máy quay phim | 09% | - Tháo dỡ, phân loại, thu hồi theo từng loại vật liệu bao gồm kim loại, nhựa và các vật liệu khác- Xay, nghiền thành bột, hạt thủy tinh làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác (kể cả sản xuất gạch không nung, bê tông, cát nhân tạo) |
| 19 | Đ.3.2. Điện thoại di động | 15% |
| 20 | Đ.4.1. Máy tính để bàn (không bao gồm màn hình), máy in, máy photocopy | 09% | Tháo dỡ, phân loại, thu hồi theo từng loại vật liệu bao gồm kim loại, nhựa và các vật liệu khác |
| 21 | Đ.5.1. Bóng đèn compact, bóng đèn huỳnh quang | 08% | Tháo dỡ, phân loại, thu hồi phế liệu kim loại và xay nghiền bột, hạt thủy tinh làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác (kể cả sản xuất gạch không nung, bê tông, cát nhân tạo) |
| 22 | Đ.6.1. Tấm quang năng (còn gọi là pin năng lượng mặt trời) | 03% | Tháo dỡ, phân loại, thu hồi phế liệu kim loại và xay nghiền bột, hạt thủy tinh làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác (kể cả sản xuất gạch không nung, bê tông, cát nhân tạo) |
| **E. PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG** |
| 23 | E.1.1. Ô tô chở hàng, ô tô chở hàng chuyên dùng; Ô tô chở người có số người cho phép chở từ 09 người trở lên (không kể người lái xe), xe ô tô chở trẻ em mầm non, xe ô tô chở học sinh, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ (loại có niên hạn sử dụng theo quy định của pháp luật) | 0,5% | Phá dỡ, phân loại, thu hồi theo từng loại vật liệu bao gồm kim loại, nhựa và các vật liệu khác để đưa đi tái chế |

**Phụ lục II
DANH MỤC SẢN PHẨM, BAO BÌ VÀ MỨC ĐÓNG GÓP HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ CHẤT THẢI**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT**(1) | **Loại sản phẩm, bao bì**(2) | **Định dạng**(3) | **Dung tích/kích thước** (4) | **Mức đóng góp hỗ trợ xử lý** **chất thải** (5) |
| 1 | Bao bì của thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm  | Chai, hộp nhựa | Nhỏ hơn 500 ml | 50 đồng/cái |
| Từ 500 ml trở lên | 100 đồng/cái |
| Bao, gói, túi nhựa | Nhỏ hơn 100 g | 20 đồng/cái |
| Từ 100 g đến dưới 500 g | 50 đồng/cái |
| Từ 500 g trở lên | 100 đồng/cái |
| Chai, bình thủy tinh | Nhỏ hơn 500 ml | 150 đồng/cái |
| Từ 500 ml trở lên | 250 đồng/cái |
| Chai, lọ, bình, hộp kim loại | Nhỏ hơn 500 ml | 150 đồng/cái |
| Từ 500 ml trở lên | 250 đồng/cái |
| 2 | Pin dùng một lần  | Tất cả | Tất cả | 01% doanh thu thuần của sản phẩm  |
| 3 | Tã lót, bỉm, băng vệ sinh, khăn ướt dùng một lần  | Tất cả | Tất cả | 01% doanh thu thuần của sản phẩm  |
| 4 | Kẹo cao su  | Tất cả | Tất cả | 01% doanh thu thuần của sản phẩm  |
| 5 | Thuốc lá điếu | Tất cả  | Tất cả | 60 đồng/20 điếu |
| 6 | Sản phẩm có thành phần nhựa không có khả năng tái chế hoặc có giá trị tái chế thấp hơn chi phí tái chế:  |  |  |  |
| 6.1 | Sản phẩm nhựa sử dụng một lần: Khay, hộp chứa đựng thực phẩm, bát, đũa, ly, cốc, dao, thìa, dĩa, ống hút, dụng cụ ăn uống khác; màng bọc thực phẩm. | Tất cả | Tất cả | 1.500 đồng/01 kg nhựa được sử dụng |
| 6.2 | Bóng bay, băng keo dán, tăm bông tai, tăm chỉ kẽ răng, bàn chải đánh răng, lược, dao cạo râu dùng một lần  | Tất cả | Tất cả |
| 6.3 | Quần, áo, mũ, tất, găng tay  | Tất cả | Tất cả |
| 6.4 | Túi xách, cặp sách, ví, dây lưng, giày, dép  | Tất cả | Tất cả |
| 6.5 | Đồ chơi trẻ em  | Tất cả | Tất cả |
| 6.6 | Đồ nội thất: bàn, ghế, tủ, kệ, giường, đệm, thảm (trừ đồ nội thất nhựa đơn vật liệu) | Tất cả | Tất cả |
| 6.7 | Vật liệu xây dựng có thành phần nhựa tổng hợp resin (bao gồm: Epoxy resin – AB; Polyurethane Resin – PU; Polyester Resin; Acrylic Resin): sơn; vật liệu ốp, dán, lát; vật liệu cách nhiệt, cách âm; ống; cửa và khung cửa | Tất cả | Tất cả |
| 6.8 | Túi ni lông khó phân hủy sinh học (trừ túi ni lông đựng chất thải sinh hoạt do chính quyền địa phương quy định) | Tất cả | Kích thước nhỏ hơn 50 cm $×$ 50 cm và độ dày một lớp màng nhỏ hơn 50 µm |

**Phụ lục III
CÁC MẪU ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ**

**Mẫu số 01: Hồ sơ đề nghị hỗ trợ tài chính cho hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN ĐƠN VỊ****\_\_\_\_\_\_**  Số: | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***………, ngày…tháng…năm……*  |

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

**Tên đơn vị:**

Số ĐKKD/MST:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số Fax:

Email:

Tên người người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Căn cứ Nghị định số…/2025/NĐ-CP ngày… năm 2025 của Chính phủ về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu, đơn vị chúng tôi kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét tham gia gói hỗ trợ tài chính để thực hiện hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì, cụ thể như sau:

**Tên gói hỗ trợ:** Mã số:

Số tiền hỗ trợ:

Tên và mã của nhóm sản phẩm bao bì:

Khối lượng sản phẩm, bao bì cam kết tái chế:

Thời gian thực hiện: … tháng

Quy cách tái chế:

Chúng tôi chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ này và cam kếtthực hiện hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì được hỗ trợ đảm bảo đúng khối lượng, thời gian đề xuất và đáp ứng các yêu cầu về khối lượng sản phẩm, bao bì được hỗ theo quy định của pháp luật.

**Hồ sơ kèm theo gồm có:**

a) Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ tương đương;

b) Bản sao Giấy phép môi trường hoặc Giấy phép môi trường thành phần kèm theo bản sao hồ sơ đề nghị cấp phép tương ứng;

c) Các giấy tờ khác có liên quan (nếu có).

*(Các bản sao không cần công chứng mà do đơn vị tự đóng dấu chứng thực)*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**(ký/ghi rõ họ tên/đóng dấu) |

**Mẫu số 02: Công văn đề nghị hỗ trợ tài chính cho
hoạt động xử lý chất thải**

|  |  |
| --- | --- |
| **UỶ BAN NHÂN DÂN…****\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  Số: | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***………, ngày…tháng…năm……*  |

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Nghị định số…/2025/NĐ-CP ngày… năm 2025 của Chính phủ về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố … đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét hỗ trợ tài chính cho tỉnh để thực hiện các hoạt động xử lý chất thải năm …, với các thông tin cập nhật như sau:

1. Tổng diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh/thành phố:

2. Quy mô dân số toàn tỉnh/thành phố:

3. Tổng diện tích của tất cả các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn ở địa phương:

Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố… chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin trong đề nghị hỗ trợ và sử dụng số tiền được phân bổ hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải đảm bảo đúng mục đích và hiệu quả, đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; hoàn trả lại Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam toàn bộ hoặc phần kinh phí không sử dụng hết trong trường hợp bất khả kháng.

Xin gửi kèm theo báo cáo tình hình, kết quả thực hiện hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải của năm liền trước (nếu có).

Trân trọng cảm ơn./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ TỊCH**(ký/ghi rõ họ tên/đóng dấu) |